TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/ *No:* 245 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 *tháng 01 năm 2026*
Hanoi, January 30 *, 2026*

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102276173, E=CONTACT@PVPOWER.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 15:15:39 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  State Security Commission of Vietnam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
  Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.
   Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC
   - Mã chứng khoán: POW
     Stock code: POW
   - Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
     Address: Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.
   - Điện thoại/ *Phone*: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
   - E-mail: quanhecodong@pvpower.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Internal content Information Disclosure:*
   - Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025/ *Separate Financial Statements for Quarter 4.2025.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30 /01/2026 tại đường dẫn https://pvpower.vn.
   This information was published on the Corporation's website on Januarry 30 *2026 at the link https://pvpower.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./

Yours sincerely./.

Nơi nhận/ *Recipients:*
- Như trên/ *As above;*
- HĐQT TCT (để b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting);*
- TGĐ TCT (để b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)/*
- Ban KS TCT (để b/c)/ *Supervisory Board of the Corporation (for reporting);*
- PTGĐ T.V.Phương (để b/c)/ *Deputy General Directors - T.V.Phuong (for reporting);*
- Lưu/ *Archived*: VT, KTKH (NMT).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS & PLANNING DIVISION

M.S.D.N: 0102276173-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025)

Hà Nội, tháng 1 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**26.972.123.626.861**	**22.571.980.785.986**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**6.280.746.606.328**	**10.963.329.410.857**
1. Tiền	111		880.746.606.328	269.329.410.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.400.000.000.000	10.694.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.637.761.503.714**	**1.245.907.811.811**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	7.637.761.503.714	1.245.907.811.811
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.213.820.850.065**	**8.489.431.323.493**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	10.012.229.326.228	7.856.059.942.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	357.987.407.724	259.993.746.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	379.640.824.423	840.806.434.358
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(536.036.708.310)	(467.428.799.713)
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**1.871.117.958.299**	**1.421.935.513.404**
1. Hàng tồn kho	141		1.871.117.958.299	1.421.935.513.404
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**968.676.708.455**	**451.376.726.421**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	119.355.971.078	95.594.789.340
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		799.903.027.103	337.680.246.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	49.417.710.274	18.101.691.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**49.268.517.948.371**	**45.568.162.173.569**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**559.803.000**	**315.303.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		559.803.000	315.303.000
II. Tài sản cố định	**220**		**38.997.447.978.613**	**16.483.960.425.716**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	38.967.950.183.831	16.454.863.740.665
- Nguyên giá	*222*		*71.547.262.612.887*	*47.309.957.247.511*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(32.579.312.429.056)*	*(30.855.093.506.846)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.497.794.782	29.096.685.051
- Nguyên giá	*228*		*91.890.548.853*	*85.227.737.203*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(62.392.754.071)*	*(56.131.052.152)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**713.789.102.727**	**19.704.423.069.393**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	713.789.102.727	19.704.423.069.393
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.895.913.921.808**	**5.815.270.223.256**
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.101.578.439.397	5.101.578.439.397
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	140.887.500.000	62.887.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	696.610.757.500	696.610.757.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.162.775.089)	(45.806.473.641)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.660.807.142.223**	**3.564.193.152.204**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.926.248.794.705	2.885.679.326.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		80.190.817.267	76.335.415.657
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		654.367.530.251	602.178.409.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**76.240.641.575.232**	**68.140.142.959.555**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**45.080.394.802.712**	**38.419.048.076.311**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**25.410.442.491.826**	**28.284.447.511.428**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.553.393.775.119	13.255.540.481.809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.110.615.053	85.950.238.684
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	11.609.960.458	11.523.394.632
4. Phải trả người lao động	314		356.433.167.603	247.844.404.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	788.889.582.201	372.800.124.347
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.802.191.782	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.154.291.715.697	1.440.736.787.986
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9.201.701.166.584	12.192.923.664.847
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	209.600.295.575	553.193.180.684
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.610.021.754	123.935.234.196
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.669.952.310.886**	**10.134.600.564.883**
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	28.155.441
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	16.263.781.302.907	7.513.760.079.014
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.295.754.607.812	2.506.592.715.754
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		110.388.244.726	114.219.614.674
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**31.160.246.772.520**	**29.721.094.883.244**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**31.160.246.772.520**	**29.721.094.883.244**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.868.210.960.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			*27.868.210.960.000*	*23.418.716.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		993.667.089.799	4.144.286.326.882
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.298.368.722.721	2.158.092.556.362
- LNST chưa phân phối kỳ trước			*688.891.898.941*	*950.919.879.971*
- LNST chưa phân phối kỳ này			*1.609.476.823.780*	*1.207.172.676.391*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**76.240.641.575.232**	**68.140.142.959.555**

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**5.806.034.019.611**	**6.286.386.620.052**	**24.363.975.419.601**	**22.894.712.009.035**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**5.806.034.019.611**	**6.286.386.620.052**	**24.363.975.419.601**	**22.894.712.009.035**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	5.489.660.502.091	6.043.227.455.873	22.137.476.525.961	21.607.059.926.040
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**316.373.517.520**	**243.159.164.179**	**2.226.498.893.640**	**1.287.652.082.995**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	457.063.119.127	92.256.026.250	1.319.659.675.969	749.402.011.662
7. Chi phí tài chính	22	26	125.287.985.234	221.881.995.300	855.065.437.024	472.200.953.405
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		198.574.494.787	80.558.032.955	473.530.883.943	240.041.617.242
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		446.498.179.867	322.620.116.520	1.030.303.812.158	664.206.170.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**201.650.471.546**	(209.086.921.391)	**1.660.789.320.427**	**900.646.970.859**
11. Thu nhập khác	31		7.260.589.775	1.113.528.516.388	14.741.886.621	1.125.223.803.023
12. Chi phí khác	32		11.836.833.334	691.492.040.494	17.120.157.839	695.985.585.873
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		(4.576.243.559)	**422.036.475.894**	(2.378.271.218)	**429.238.217.150**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**197.074.227.987**	**212.949.554.503**	**1.658.411.049.209**	**1.329.885.188.009**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	(5.558.661.264)	52.789.627.039	122.712.511.618
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	(3.855.401.610)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**197.074.227.987**	**218.508.215.767**	**1.609.476.823.780**	**1.207.172.676.391**

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.658.411.049.209**	**1.329.885.188.009**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.739.533.691.490	1.610.301.978.103
- Các khoản dự phòng	03	511.533.216.994	164.673.383.451
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	188.382.280.856	137.794.502.914
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.313.490.659.934)	(736.099.137.479)
- Chi phí lãi vay	06	473.530.883.943	240.041.617.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*3.257.900.462.558*	*2.746.597.532.240*
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2.237.708.436.902)	2.939.897.290.348
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(501.371.565.369)	458.333.220.599
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.041.121.696.664)	(2.654.999.516.697)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(130.932.232.625)	(279.789.208.215)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(413.809.253.753)	(308.432.992.714)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.079.095.113)	(214.562.860.289)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(180.481.516.894)	(120.067.033.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*(2.331.603.334.762)*	*2.566.976.431.548*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.425.733.305.107)	(9.247.946.074.735)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.476.046.065	2.234.492.956
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.733.944.787.862)	(1.244.427.811.811)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.039.180.396.407	73.401.839.297
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78.000.000.000)	(42.840.000.000)
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.266.942.579.103	713.356.724.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(7.930.079.071.394)*	*(9.746.220.829.428)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.307.721.340.472	12.895.695.585.492
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.722.241.287.154)	(2.946.203.319.467)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*5.585.480.053.318*	*9.949.492.266.025*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	*50*	*(4.676.202.352.838)*	*2.770.247.868.145*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*	*10.963.329.410.857*	*8.193.082.828.802*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*	(6.380.451.691)	(1.286.090)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	*70*	*6.280.746.606.328*	*10.963.329.410.857*

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 27.868.210.960.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.786.821.096 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cẩu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

- **Các công ty con:**

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắckđrinh	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

- **Các công ty liên kết:**

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo giời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay (trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo.Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Năm 2024 là năm thứ tư Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 của dự án nhà máy điện Vũng Áng 1 là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	2.246.618.041	595.226.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	878.499.988.287	268.734.184.821
Các khoản tương đương tiền (*)	5.400.000.000.000	10.694.000.000.000
	6.280.746.606.328	**10.963.329.410.857**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	7.637.761.503.714	1.245.907.811.811
	7.637.761.503.714	**1.245.907.811.811**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	9.950.621.648.253	7.836.951.376.112
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	42.084.353.644	1.845.361
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty CP Thủy điện Hủa Na	-	52.218.299
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	94.419	146.828
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.012.000	-
Viện Dầu Khí Việt Nam		36.000.000
Công ty CP Điện khí LNG Quảng Ninh		1.620.000.000
Các đơn vị khác	13.841.485.827	11.723.624.150
	10.012.229.326.228	**7.856.059.942.835**

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	22.086.827.297
Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa	154.000.000.000	122.000.000.000
Fichtner GmbH & Co.KG	99.209.856	5.140.748.334
Phân Viện KHCN XD Miền Nam		864.392.749
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty CP	2.291.644.747	4.029.802.404
Tổng công ty Dầu Việt Nam		30.000.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.057.641.659	1.740.898.702
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA Dầu khí Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Viện Dầu khí Việt Nam		204.000.000
General Electric Global Parts and Products GmbH	66.844.305.081	-
SIEMENS ENERGY GLOBAL GmbH & Co.KG	67.045.002.300	
Các đơn vị khác	62.458.632.985	103.706.105.431
	357.987.407.724	**259.993.746.013**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy điện Vũng Áng 1	-	512.170.683.046
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	14.723.819.723	14.723.819.723
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.986.738.271	7.986.738.271
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.636.064.077	4.636.064.077
Siemens AG	-	1.047.920.980
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ký quỹ, ký cược	24.788.333	88.247
Tạm ứng	8.168.626.145	522.371.235
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-	94.463.438
Các khoản phải thu khác	120.238.268.689	75.761.766.156
	379.640.824.423	**840.806.434.358**

(i) Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31/03/2025 là 14.723.819.723 đồng chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

6. NỢ XẤU

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:						
Công ty Mua bán điện	719.985.217.424	516.878.870.774	203.106.346.649	500.708.274.832	445.774.558.704	54.933.716.128
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	4.527.441.404	4.527.441.404	-
Ban QLDA Vũng Áng - Quảng Trạch			-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
Trường cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	3.194.377.900	1.369.019.100	4.563.397.000	2.281.698.500	2.281.698.500
Các đối tượng khác	11.436.018.230	11.436.018.230	-	845.101.106	845.101.106	-
	740.512.074.058	**536.036.708.310**	**204.475.365.748**	**524.644.214.342**	**467.428.799.713**	**57.215.414.628**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	1.732.031.631.904	1.415.106.401.777
Chi phí SXKD dở dang	135.481.699.164	4.543.051.627
Công cụ dụng cụ	3.604.627.231	2.286.060.000
	1.871.117.958.299	**1.421.935.513.404**
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	**1.871.117.958.299**	**1.421.935.513.404**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	65.788.911.791	65.674.608.364
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	16.583.793.143	16.526.044.975
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	27.402.584.180	9.704.479.466
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.580.681.964	3.689.656.535
	119.355.971.078	**95.594.789.340**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này Số phải nộp VND	 Số đã nộp VND	Phải nộp tại cuối kỳ VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	256.274.062.716	256.274.062.716	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	76.657.067.226	76.657.067.226	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.725.002.340	6.725.002.340	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.101.690.974)	52.789.627.039	84.079.095.113	-49.391.159.048
Thuế TNCN	9.843.411.938	77.426.430.340	79.393.814.829	7.876.027.449
Thuế tài nguyên	1.006.501.530	18.337.436.510	17.683.712.060	1.660.225.980
Thuế nhà đất	-	3.217.393.774	3.243.945.000	-26.551.226
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Các loại thuế khác	673.481.110	277.053.562.522	275.653.336.603	2.073.707.029
Tổng cộng	**(6.578.296.396)**	**768.489.582.467**	**799.719.035.887**	**(37.807.749.816)**
Thuế và các khoản phải thu NN	**18.101.691.028**			**49.417.710.274**
Thuế và các khoản phải nộp NN	**11.523.394.632**	**768.489.582.467**	**799.719.035.887**	**11.609.960.458**
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	**(6.578.296.396)**			**(37.807.749.816)**

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tổng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác
Nguyên giá đầu kỳ	**47.309.957.247.511**	**6.399.293.619.060**	**38.423.144.177.670**	**135.759.752.086**	**214.356.494.657**	**2.137.403.204.038**
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	0	-	-	-
Tăng trong kỳ	24.114.628.012.927	2.794.608.423.240	21.283.094.374.418	13.091.867.446	22.122.438.732	1.710.909.091
Tăng do phân loại lại	10.840.000.149	4.050.134.149	6.789.866.000	-	-	-
XDCB hoàn thành bàn giao	123.467.809.431	-	123.467.809.431	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(5.986.623.552)	-	(2.251.266.200)	(3.350.114.625)	(279.792.727)	(105.450.000)
Điều chuyển nội bộ	4.940.487.795	-	4.271.938.700	818.349.095	(149.800.000)	-
Giảm để phân loại lại	(9.761.287.045)	-	-	(5.872.761.084)	(3.888.525.961)	-
Điều chỉnh riêng	(823.034.329)	-	(4.685.234)	(818.349.095)	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	**71.547.262.612.887**	**9.197.952.176.449**	**59.838.512.214.785**	**139.628.743.823**	**232.160.814.701**	**2.139.008.663.129**
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	**30.855.093.506.846**	**3.421.029.604.719**	**26.364.979.220.999**	**103.145.327.767**	**162.969.044.686**	**802.970.308.675**
Trích khấu hao vào chi phí	1.732.907.057.811	271.253.380.503	1.347.288.629.159	8.337.792.067	16.427.940.245	89.599.315.837
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	2.688.712.795	-	-	2.313.195.488	375.517.307	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(6.804.972.647)	-	(2.251.266.200)	(4.168.463.720)	(279.792.727)	(105.450.000)
Phân loại lại	4.940.487.795	-	4.271.938.700	818.349.095	(149.800.000)	-
Điều chỉnh riêng	(263.246.499)	(100.931.698)	(162.314.801)	-	-	-
Giảm khác		-	-	(5.872.761.084)	(3.376.355.961)	-
Phân loại lại		-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	**32.579.312.429.056**	**3.692.182.053.524**	**27.714.126.207.857**	**104.573.439.613**	**175.966.553.550**	**892.464.174.512**
Giá trị còn lại đầu kỳ	**16.454.863.740.665**	**2.978.264.014.341**	**12.058.164.956.671**	**32.614.424.319**	**51.387.449.971**	**1.334.432.895.363**
Giá trị còn lại cuối kỳ	**38.967.950.183.831**	**5.505.770.122.925**	**32.124.386.006.928**	**35.055.304.210**	**56.194.261.151**	**1.246.544.488.617**

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác
Nguyên giá đầu kỳ	**85.227.737.203**	**9.914.404.047**	**75.208.833.156**	**104.500.000**
Tăng trong kỳ	7.496.100.000	-	7.496.100.000	
Giảm khác	(833.288.350)	-	(833.288.350)	0
Nguyên giá cuối kỳ	**91.890.548.853**	**9.914.404.047**	**81.871.644.806**	**104.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	**56.131.052.152**	**2.490.952.879**	**53.535.599.273**	**104.500.000**
Trích khấu hao vào chi phí	6.626.633.679	276.017.710	6.350.615.969	
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	468.356.590	-	468.356.590	-
Giảm khác	(833.288.350)	-	(833.288.350)	0
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	**62.392.754.071**	**2.766.970.589**	**59.521.283.482**	**104.500.000**
Giá trị còn lại đầu kỳ	**29.096.685.051**	**7.423.451.168**	**21.673.233.883**	-
Giá trị còn lại cuối kỳ	**29.497.794.782**	**7.147.433.458**	**22.350.361.324**	

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4	41.355.707.848	18.703.166.085.690
Dự án trụ sở làm việc của PV Power	630.166.463.319	548.905.938.640
SCĐK VA1 tổ máy 2 tháng 8/2024		402.435.996.797
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.703.457.197
Các công trình khác	16.563.474.363	24.211.591.069
	713.789.102.727	**19.704.423.069.393**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắckđrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	137.700.000.000	14.553.349.710	137.700.000.000	18.249.664.617
	5.101.578.439.397	**14.553.349.710**	**5.101.578.439.397**	**18.249.664.617**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	108.000.000.000	5.018.935.446	30.000.000.000	3.974.681.734
	140.887.500.000	**5.018.935.446**	**62.887.500.000**	**3.974.681.734**

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	31/12/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	-	317.549.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000		302.295.301.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	5.114.466.414	29.341.800.000	5.114.466.414
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.222.000.000	-	28.222.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam	1.000.000.000	274.023.519	1.000.000.000	265.660.876
	696.610.757.500	**23.590.489.933**	**696.610.757.500**	**23.582.127.290**

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư XDCB	-	-
Chi phí nhiên liệu khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí	2.848.068.864.218	2.709.596.781.510
Tiền thuê đất	22.219.719.004	27.999.566.755
Chi phí sửa chữa tài sản khác	45.644.166.220	144.412.653.744
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.316.045.263	3.670.324.761
	2.926.248.794.705	**2.885.679.326.770**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	6.076.675.097.143	9.134.847.555.451
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (ii)	3.468.947.118.190	538.044.764.358
SAMSUNG C&T CORPORATION	1.468.546.599.381	1.157.491.072.304
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	826.605.473.728	669.345.847.010
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (iii)	825.732.236.252	890.424.236.375
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	68.865.784.720	61.539.096.219
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iv)	53.387.763.945	88.878.193.098
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	24.303.652.308	24.299.048.782
Công ty CP Tập Đoàn Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	-	7.705.931.488
Fichtner GmbH & Co.KG	10.758.323.561	6.469.932.676
Công ty CP Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	2.561.334.977	99.603.178
TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	633.008.580	3.468.370.482
Tổng công ty Dầu Việt Nam	17.345.050.065	274.345.890
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	139.189.536	1.278.733.595
Viện Dầu khí Việt Nam	1.366.635.000	-
TCT Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.102.600.400	2.684.131.121
Trường Cao đẳng Dầu khí	188.737.450	-
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	405.810.000	-
Tổng công ty Đông Bắc (v)	12.687.448.991	175.441.346.011
Công ty CP Tập đoàn Hoành Sơn (vi)	106.115.311.722	-
Công ty TNHH Siements Energy	17.479.246.361	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty CP	4.500.615.636	-
Phải trả người bán khác	565.046.737.173	493.248.273.771
	13.553.393.775.119	**13.255.540.481.809**

(i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.
(ii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.
(iii),(v),(vi) Phải trả tiền nhiên liệu than.
(iv) Phải trả tiền bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí tiền khí phải trả	336.455.543.918	107.422.873.124
Chi phí lãi vay phải trả	247.566.262.945	166.521.591.885
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng		8.862.594.301
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	10.018.780.994	2.749.579.615
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	62.762.184.552	70.825.820.058
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy điện	6.894.901.525	4.081.076.035
Chi phí phải trả khác	125.191.908.267	12.336.589.329
	788.889.582.201	**372.800.124.347**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	946.664.129.079	1.352.456.971.573
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
SIEMENS ENERGY GLOBAL GmbH & Co.KG	-	3.652.224.748
SAMSUNG C&T CORPORATION	-	19.472.918.541
Công ty CP Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	29.202.487	74.563.187
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	947.441.655	947.441.655
Các khoản phải trả phải nộp khác	197.895.904.219	55.377.630.025
	1.154.291.715.697	**1.440.736.787.986**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	11.350.047.626.220	11.350.047.626.220	21.945.670.183.773	(25.368.920.552)	25.718.678.724.812	7.602.408.005.733	7.602.408.005.733
Vay dài hạn đến hạn trả	842.876.038.627	842.876.038.627	1.593.634.529.055	(5.658.631.796)	842.876.038.627	1.599.293.160.851	1.599.293.160.851
	12.192.923.664.847	**12.192.923.664.847**	**23.539.304.712.828**	**(31.027.552.348)**	**26.561.554.763.439**	**9.201.701.166.584**	**9.201.701.166.584**

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.275.982.499.322	1.778.426.882.399
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	249.863.667.608	569.444.864.778
Bank of China (Hong Kong) Limited	835.216.514.655	908.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	1.178.916.213.927
Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING	-	5.132.563.956.987
Ngân hàng Citibank	1.401.374.592.171	729.214.726.961
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	-	300.000.000.000
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	232.788.595.462	225.001.582.836
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	512.000.000.000	528.479.398.332
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	901.108.403.998	-
Ngân hàng Shinhan	400.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.794.073.732.517	
	7.602.408.005.733	**11.350.047.626.220**

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản bảo đảm. Thời hạn các khoản vay dưới 01 năm.

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn	8.356.636.117.641	8.356.636.117.641	10.201.364.632.984	(147.949.751.760)	842.876.038.627	17.863.074.463.758	17.863.074.463.758
	8.356.636.117.641	**8.356.636.117.641**	**10.201.364.632.984**	**(147.949.751.760)**	**842.876.038.627**	**17.863.074.463.758**	**17.863.074.463.758**
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả	842.876.038.627	842.876.038.627				1.599.293.160.851	1.599.293.160.851
Vay dài hạn	7.513.760.079.014	7.513.760.079.014				16.263.781.302.907	16.263.781.302.907
	8.356.636.117.641,00						17.863.074.463.758

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng HSBC USA New York (i)		81.550.872.767
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	654.683.246.800	1.108.933.036.144
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iii)	145.130.545.593	290.261.091.185
Ngân hàng SMBC - CN Singapore (iv)	4.052.254.356.029	4.847.167.482.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	2.360.174.098.522	2.028.723.634.702
Citibank và INGbank (vi)	9.051.539.055.963	-
	16.263.781.302.907	**8.356.636.117.641**

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng

(Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng cho vay số 60/2023/HĐCV/PVB-PVPOWER ngày 08/02/2023 để tài trợ cho Dự án mua tòa nhà làm văn phòng làm việc của PV Power. Hạn mức vay 640.000.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 08/2/2023), thời gian ân hạn 2 năm. Lãi suất cho vay năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 10%/năm. Sau năm đầu tiên cố định, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất cho vay xác định tại thời điểm điều chỉnh từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân của lãi suất huy động tiết kiệm bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng cá nhân (trả lãi sau) của 04 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank) cộng biên độ 3%/năm. Hiện tại khoản vay có tài sản bảo đảm là Quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Hợp đồng mua bán Công trình xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AV ngày 28/12/2022 ký giữa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần, công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt.

(iii) Hợp đồng vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 870.783.273.553 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iv) Hợp đồng vay Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch làm đầu mối và SACE bảo lãnh ký ngày 31/03/2023 trị giá 200.000.000 USD được sử dụng với mục đích tài trợ Dự án NMĐ Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (Dự án). Thời hạn cho vay của hợp đồng là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Hiện tại khoản vay có tài sản bảo đảm là Các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội và Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội theo yêu cầu của Bên cho vay. Ngoài ra, khoản vay còn các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay Citibank và ING Bank (v) là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án..

(v) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Sở giao dịch số KH1-230060/HDCVTLTDH.CRC ngày 26/09/2023 với tổng số tiền vay là 4.000 tỷ đồng, được sử dụng với mục đích tài trợ Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Thời hạn cho vay của hợp đồng là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 01 năm đầu là 7%/năm, lãi suất cho vay từ năm thứ 02 trở đi bằng Lãi suất cơ sở cộng biên độ 2,0%/năm, trong đó Lãi suất cơ sở được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với khách hàng cá nhân của 04 ngân hàng (Agribank CN Sở giao dịch, BIDV CN Sở Giao Dịch 3, Vietinbank CN Hà Nội, VCB CN Sở giao dịch). Kỳ hạn trả gốc: 6 tháng/lần. Hiện tại khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bao gồm: Cổ phiếu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ quyền phát sinh từ dự án Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và 2, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền phát sinh từ Hợp đồng bán điện, quyền khai thác sử dụng Dự án; Toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 thuộc sở hữu của PV Power.

(vi) Hợp đồng vay ECA ràng buộc trị giá 521,5 triệu USD do K-Sure và SERV bảo hiểm, Citibank và ING Bank là bên cho vay ban đầu, tài trợ Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 31/07/2024. Thời hạn trả nợ của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày 31/01/2026. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả định kỳ 3 tháng/lần. Hiện tại khoản vay có tài sản bảo đảm là Các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Sở giao dịch theo yêu cầu của Bên cho vay. Ngoài ra, khoản vay có các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay SMBC - CN Singapore (iii) là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Số đầu kỳ/năm	**3.059.785.896.438**	**2.881.732.162.862**
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	888.690.700.722	553.768.815.617
Các khoản dự phòng đã sử dụng/Hoàn nhập dự phòng	(443.121.693.773)	(375.715.082.041)
Số cuối kỳ/năm	**3.505.354.903.387**	**3.059.785.896.438**

Chi tiết

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	209.600.295.575	553.193.180.684
Dự phòng phải trả dài hạn	3.295.754.607.812	2.506.592.715.754
	3.505.354.903.387	**3.059.785.896.438**

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Vũng Áng 1.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2024	**23.418.716.000.000**	**4.144.286.326.882**	**2.158.092.556.362**	**29.721.094.883.244**
- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	4.449.494.960.000	(3.150.619.237.083)	140.276.166.359	1.439.151.889.276
Số dư tại ngày 31/12/2025	**27.868.210.960.000**	**993.667.089.799**	**2.298.368.722.721**	**31.160.246.772.520**

b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu

	31/12/2025		31/12/2024	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.278.483.570.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	5.589.727.390.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	27.868.210.960.000		**23.418.716.000.000**	

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngaỳ 31/12/2024 VND
Doanh thu bán điện	24.358.706.564.413	22.892.158.844.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.268.855.188	2.553.164.810
Doanh thu bán NVL và phế phẩm	-	
	24.363.975.419.601	**22.894.712.009.035**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngaỳ 31/12/2024 VND
Giá vốn bán điện	22.132.980.273.120	21.606.708.104.828
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.496.252.841	351.821.212
Giá vốn bán NVL và phế phẩm	-	-
	22.137.476.525.961	**21.607.059.926.040**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngaỳ 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi tại các Ngân hàng khác	489.195.414.606	331.296.483.523
Lãi tiền gửi tại Pvcombank	84.446.792.647	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	738.375.815.000	402.568.161.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.984.855	14.611.688.940
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.626.668.861	
Doanh thu tài chính khác	-	925.678.199
	1.319.659.675.969	**749.402.011.662**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	473.530.883.943	240.041.617.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.190.674.541	60.977.115.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	189.628.498.026	137.794.502.914
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.643.698.552)	5.211.647.081
Chi phí tài chính khác	3.359.079.066	28.176.070.205
	855.065.437.024	**472.200.953.405**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.772.093.479.022	17.676.502.934.387
Chi phí nhân công	859.121.505.324	630.828.155.676
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.739.533.691.490	1.610.301.978.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	914.007.027.187	1.170.465.566.780
Chi phí khác	2.013.963.282.633	1.185.436.954.936
	23.298.718.985.656	**22.273.535.589.882**

28. SỐ DƯ CHỦ YẾU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền và tương đương tiền		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.250.000.000.000	1.950.986.782.974
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	205.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.084.353.644	1.845.361
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty CP Thủy điện Hủa Na	30.000.000	52.218.299
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	-	146.828
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.012.000	-
Viện Dầu Khí Việt Nam	-	36.000.000
Công ty CP Điện khí LNG Quảng Ninh	-	1.620.000.000
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	80.021.121	-

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.351.956.659	1.740.898.702
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	30.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	204.000.000
TCT Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí (PV Chem)	2.291.644.747	4.029.802.404
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	-	512.170.683.046
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.723.819.723	14.723.819.723
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	8.089.958.905	9.260.198.884
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	-	94.463.438
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	807.045	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.076.675.097.143	9.134.847.555.451
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.468.947.118.190	538.044.764.358
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	53.387.763.945	88.878.193.098
Tổng công ty Dầu Việt Nam	17.326.610.065	274.345.890
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	24.303.652.308	24.299.048.782
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.432.955.899	1.278.733.595
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	633.008.580	3.468.370.482
Viện Dầu khí Việt Nam	1.366.635.000	-
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí	1.102.600.400	2.684.131.121
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	8.462.477.846	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	-	85.947.238.684
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	336.455.543.918	107.422.873.124
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	25.812.998.740	34.543.363.837
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	246.131.451
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	3.965.375.430	3.476.286.634
Viện dầu khí Việt Nam	12.617.101.547	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	946.664.129.079	1.352.456.971.573
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	881.808.141.472	1.108.933.036.144

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026